

## DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

**Tổ hợp môn dùng để xét tuyển: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ**

*(Cập nhật đến ngày 17 tháng 8 năm 2015)*

| Số TT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh     | Thứ tự nguyện vọng mà thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên |
|-------|-------------|------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|
| 1     | YDS004639   | HUỖNH NHÂN HÒA         | 1                                                | 16.75                                          | 1            |
| 2     | HUI011790   | TRẦN CHÂU GIA PHÚ      | 1                                                | 14.75                                          | 0            |
| 3     | HUI013768   | HÀ DUY TÂN             | 1                                                | 14.25                                          | 0.5          |
| 4     | DBL008015   | LƯ ANH THẮNG           | 1                                                | 14                                             | 0.5          |
| 5     | SPK014795   | NGUYỄN THÀNH TRUNG     | 1                                                | 13.25                                          | 0.5          |
| 6     | TTN000147   | CHÂU NGUYỄN ANH        | 1                                                | 12.5                                           | 1.5          |
| 7     | YDS002175   | ĐẶNG NGUYỄN TỬ DUY     | 1                                                | 12.25                                          | 0            |
| 8     | SGD004017   | LÊ VŨ HIỆP             | 2                                                | 13                                             | 1.5          |
| 9     | HUI009395   | TRƯƠNG NGỌC PHƯƠNG NAM | 2                                                | 12                                             | 1            |
| 10    | SPK002266   | LÊ THÁI DƯƠNG          | 3                                                | 14.75                                          | 0            |
| 11    | SPD004189   | TRẦN DUY KHÁNH         | 3                                                | 11.25                                          | 1            |
| 12    | DQN001496   | PHẠM VĂN CHI           | 4                                                | 12.25                                          | 1.5          |

## DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

**Tổ hợp môn dùng để xét tuyển: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ**

*(Cập nhật đến ngày 17 tháng 8 năm 2015)*

| Số TT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh   | Thứ tự nguyện vọng mà thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên |
|-------|-------------|----------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|
| 1     | SGD003779   | LÊ ĐỖ KHẮC HẬU       | 1                                                | 16                                             | 0            |
| 2     | DTT008654   | NGUYỄN ĐẶNG KIM NGỌC | 1                                                | 16                                             | 1            |

|    |           |                       |   |       |     |
|----|-----------|-----------------------|---|-------|-----|
| 3  | QGS020858 | TRẦN LÊ THIÊN TRIỀU   | 1 | 14.5  | 0   |
| 4  | HUI012768 | NGUYỄN THANH QUÝ      | 1 | 14.5  | 0.5 |
| 5  | HUI014727 | MAI QUỐC THẮNG        | 1 | 14.25 | 0.5 |
| 6  | SPK001106 | ĐỖ THÀNH CHÂU         | 1 | 14    | 0   |
| 7  | YDS005074 | CHÂU MINH HÙNG        | 1 | 14    | 0   |
| 8  | YDS013950 | LÊ NGUYỄN MINH THÔNG  | 1 | 13.75 | 0   |
| 9  | SPK007359 | NGUYỄN LÊ TRUNG MINH  | 1 | 13.75 | 0   |
| 10 | DCT003013 | HUỖNH HỒ HẢI          | 1 | 13.75 | 0   |
| 11 | DTT013243 | NGUYỄN MINH THIÊN     | 1 | 13    | 0.5 |
| 12 | DBL000657 | ĐẶNG HUYỀN CHĂM       | 1 | 12.5  | 1.5 |
| 13 | SGD015786 | TRẦN VĂN TRIỂN        | 1 | 12.5  | 1.5 |
| 14 | QGS003526 | NGUYỄN HỮU DƯƠNG      | 1 | 12.5  | 0   |
| 15 | SPK016129 | NGUYỄN HỮU VŨ         | 1 | 12    | 0   |
| 16 | SGD009639 | NGUYỄN KHẮC NHU       | 1 | 11.75 | 0   |
| 17 | QGS016226 | BÙI TẤN TÀI           | 1 | 11.75 | 0   |
| 18 | TDL003308 | NGUYỄN HẢI GIANG      | 1 | 11.5  | 1.5 |
| 19 | TDL016758 | BÙI HUỖNH QUỐC TUẤN   | 1 | 11    | 1.5 |
| 20 | TSN015443 | HUỖNH NGỌC THỊNH      | 1 | 10.5  | 1.5 |
| 21 | DQN024251 | NGUYỄN THẾ TOÀN       | 1 | 10.5  | 1.5 |
| 22 | YDS005284 | NGUYỄN THÁI HOÀNG HUY | 2 | 16.5  | 0   |
| 23 | SPS008564 | VÔ MINH KHANG         | 2 | 15.75 | 1   |
| 24 | YDS000348 | NGÔ THẾ ANH           | 2 | 13.75 | 0   |
| 25 | DCT012762 | ĐẶNG TRUNG TÍN        | 2 | 11.5  | 0.5 |
| 26 | DTT003993 | NGUYỄN VĂN HIỀN       | 3 | 14.75 | 1.5 |
| 27 | DQN021658 | HÀ ĐỨC THỊNH          | 3 | 13.25 | 1   |

# DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ

Tổ hợp môn dùng để xét tuyển: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ

(Cập nhật đến ngày 17 tháng 8 năm 2015)

| Số TT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh    | Thứ tự nguyện vọng mà thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên |
|-------|-------------|-----------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|
| 1     | TTG015557   | DƯƠNG QUỐC THÁI       | 1                                                | 18.75                                          | 0.5          |
| 2     | SGD012859   | KHUU NGỌC HOÀNG THÀNH | 1                                                | 15.25                                          | 0            |
| 3     | HUI011965   | TRẦN XUÂN PHÚC        | 1                                                | 14.25                                          | 0            |
| 4     | HUI013203   | HỒ PHÚ SĨ             | 1                                                | 13.75                                          | 0.5          |
| 5     | HUI013763   | ĐÀO DUY TÂN           | 1                                                | 13.5                                           | 0            |
| 6     | HUI013840   | PHẠM MINH TẤN         | 1                                                | 13                                             | 0.5          |
| 7     | DQN004147   | PHẠM VĂN ĐẠT          | 1                                                | 13                                             | 1            |
| 8     | DQN011572   | VÕ TUẤN LINH          | 1                                                | 13                                             | 1.5          |
| 9     | DCT000756   | NGUYỄN QUỐC BẢO       | 1                                                | 12.5                                           | 1            |
| 10    | DQN001496   | PHẠM VĂN CHI          | 1                                                | 12.25                                          | 1.5          |
| 11    | SPK002266   | LÊ THÁI DƯƠNG         | 2                                                | 14.75                                          | 0            |
| 12    | DVT000426   | TRẦN THẾ BẢO          | 2                                                | 14.5                                           | 1.5          |
| 13    | HUI013768   | HÀ DUY TÂN            | 2                                                | 14.25                                          | 0.5          |
| 14    | YDS003657   | TÂN TRÍ HẢI           | 2                                                | 12.75                                          | 1            |
| 15    | DTT012539   | MAI VĂN THÀNH         | 2                                                | 11.5                                           | 1.5          |
| 16    | SPD004189   | TRẦN DUY KHÁNH        | 2                                                | 11.25                                          | 1            |
| 17    | DTT004668   | LÊ VĂN HÒE            | 2                                                | 10.25                                          | 1.5          |

# DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ

Tổ hợp môn dùng để xét tuyển: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ

(Cập nhật đến ngày 17 tháng 8 năm 2015)

| Số TT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh   | Thứ tự nguyện vọng mà thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên |
|-------|-------------|----------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|
| 1     | HUI017899   | NGUYỄN HỮU TRƯỜNG    | 1                                                | 16.25                                          | 0            |
| 2     | SPS008564   | VÕ MINH KHANG        | 1                                                | 15.75                                          | 1            |
| 3     | QGS018059   | TẶNG HOÀNG THIỆN     | 1                                                | 15.75                                          | 0            |
| 4     | SGD003519   | HARUNASÊT            | 1                                                | 15.5                                           | 1            |
| 5     | SPK000593   | VÕ LÊ QUỐC ANH       | 1                                                | 15.5                                           | 0            |
| 6     | TTG001112   | TRẦN THANH BÌNH      | 1                                                | 14.75                                          | 1            |
| 7     | YDS008031   | NGUYỄN HOÀNG MINH    | 1                                                | 14.75                                          | 0            |
| 8     | QGS010187   | NGUYỄN ĐĂNG LUÂN     | 1                                                | 14.25                                          | 0            |
| 9     | SPK005995   | NGUYỄN ĐÀO CAO KỲ    | 1                                                | 14                                             | 1.5          |
| 10    | DHU017659   | THÂN NGỌC PHƯỚC      | 1                                                | 14                                             | 1            |
| 11    | SGD008025   | PHAN NGUYỄN HOÀI NAM | 1                                                | 13.75                                          | 0            |
| 12    | TTN016585   | LÊ TRƯỞNG ĐỨC TÀI    | 1                                                | 13.75                                          | 1.5          |
| 13    | DQN021658   | HÀ ĐỨC THỊNH         | 1                                                | 13.25                                          | 1            |
| 14    | TTG016638   | NGUYỄN HUỲNH THI     | 1                                                | 13                                             | 1            |
| 15    | TAG016808   | LÊ HỮU TỈNH          | 1                                                | 13                                             | 0.5          |
| 16    | HUI017788   | NGUYỄN THÀNH TRUNG   | 1                                                | 12.75                                          | 0.5          |
| 17    | TTG000342   | ĐỖ HOÀNG ANH         | 1                                                | 12.75                                          | 1            |
| 18    | TDL005676   | NGUYỄN QUỐC HUY      | 1                                                | 12.75                                          | 1.5          |
| 19    | HUI014239   | PHẠM VĂN THÀNH       | 1                                                | 12.25                                          | 0.5          |
| 20    | SPS023191   | NGUYỄN MINH TRÍ      | 1                                                | 12.25                                          | 0.5          |

|    |           |                      |   |       |     |
|----|-----------|----------------------|---|-------|-----|
| 21 | TDL017256 | VŨ ĐỨC TƯ            | 1 | 12    | 1.5 |
| 22 | TAG000695 | NGUYỄN TRẦN BẢO ÂN   | 1 | 12    | 1   |
| 23 | SPD008489 | HỒ NGUYỄN NHỰT QUANG | 1 | 11.75 | 1   |
| 24 | DQN012112 | ĐỒNG HỮU LUẬN        | 1 | 11    | 1   |
| 25 | HUI011784 | PHẠM NGỌC PHÚ        | 2 | 17.5  | 0.5 |
| 26 | YDS010455 | DIỆP ĐƯƠNG PHÁT      | 2 | 14.75 | 1   |
| 27 | DTT003993 | NGUYỄN VĂN HIỀN      | 2 | 14.75 | 1.5 |
| 28 | HUI002869 | NGUYỄN THANH DƯƠNG   | 2 | 14.5  | 0.5 |
| 29 | SPK001948 | LÊ NGUYỄN KHÁNH DUY  | 2 | 14    | 0   |
| 30 | HUI008518 | BÙI THƯỢNG LƯU       | 2 | 13.5  | 0.5 |
| 31 | TDL004196 | LÊ CÔNG HẬU          | 2 | 13    | 1.5 |
| 32 | DQN009943 | TRƯƠNG DUY KHƯƠNG    | 2 | 13    | 1.5 |
| 33 | HUI004684 | NGUYỄN MINH HIỀN     | 2 | 12.25 | 0.5 |
| 34 | TDL003308 | NGUYỄN HẢI GIANG     | 2 | 11.5  | 1.5 |
| 35 | DQN019790 | PHÙNG VĂN TÂM        | 2 | 11.5  | 1   |
| 36 | SPK001106 | ĐỖ THÀNH CHÂU        | 3 | 14    | 0   |
| 37 | SPK002597 | TRẦN TIẾN ĐẠT        | 4 | 14.75 | 0   |
| 38 | YDS000348 | NGÔ THẾ ANH          | 4 | 13.75 | 0   |
| 39 | DCT012762 | ĐẶNG TRUNG TÍN       | 4 | 11.5  | 0.5 |

## DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ

**Tổ hợp môn dùng để xét tuyển: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ**

*(Cập nhật đến ngày 17 tháng 8 năm 2015)*

| Số TT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh   | Thứ tự nguyện vọng mà thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên |
|-------|-------------|----------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|
| 1     | SPS010711   | NGUYỄN PHAN KIM LONG | 1                                                | 18                                             | 0            |

|    |           |                        |   |       |     |
|----|-----------|------------------------|---|-------|-----|
| 2  | HUI008156 | LÊ HOÀNG LONG          | 1 | 16.25 | 0.5 |
| 3  | SGD010174 | VÕ VĂN OAY             | 1 | 15    | 0   |
| 4  | DTT004154 | HUỖNH NGỌC HIẾU        | 1 | 14.5  | 1   |
| 5  | SPK000841 | PHAN QUỐC BẢO          | 1 | 13.5  | 0   |
| 6  | HUI015874 | TRẦN TRỌNG THỨC        | 1 | 13.5  | 0   |
| 7  | QGS017696 | CAO VIỆT THẮNG         | 1 | 13    | 0   |
| 8  | QGS008996 | NGUYỄN PHÚC QUANG LÂM  | 1 | 13    | 0   |
| 9  | SGD004017 | LÊ VŨ HIỆP             | 1 | 13    | 1.5 |
| 10 | DTT003798 | NGÔ VĂN HẬU            | 1 | 13    | 1   |
| 11 | TAG018772 | MÃ THANH TÙNG          | 1 | 13    | 0.5 |
| 12 | YDS003657 | TÂN TRÍ HẢI            | 1 | 12.75 | 1   |
| 13 | HUI011683 | PHAN THANH PHONG       | 1 | 12.5  | 0.5 |
| 14 | SPD006653 | LÊ PHẠM THANH NHÃ      | 1 | 12.25 | 1   |
| 15 | HUI009395 | TRƯƠNG NGỌC PHƯƠNG NAM | 1 | 12    | 1   |
| 16 | DTT006202 | PHẠM NGỌC LAI          | 1 | 11.5  | 1.5 |
| 17 | SPD004189 | TRẦN DUY KHÁNH         | 1 | 11.25 | 1   |
| 18 | NLS001116 | NGUYỄN CÔNG            | 1 | 10.5  | 1.5 |
| 19 | DTT004668 | LÊ VĂN HÒE             | 1 | 10.25 | 1.5 |
| 20 | TTG015557 | DƯƠNG QUỐC THÁI        | 2 | 18.75 | 0.5 |
| 21 | SGD012859 | KHUU NGỌC HOÀNG THÀNH  | 2 | 15.25 | 0   |
| 22 | DQN001496 | PHẠM VĂN CHI           | 2 | 12.25 | 1.5 |
| 23 | DTT004902 | TRẦN THẾ HÙNG          | 3 | 14.75 | 0.5 |
| 24 | DVT000426 | TRẦN THẾ BẢO           | 3 | 14.5  | 1.5 |
| 25 | DQN004147 | PHẠM VĂN ĐẠT           | 3 | 13    | 1   |
| 26 | DTT012539 | MAI VĂN THÀNH          | 3 | 11.5  | 1.5 |
| 27 | SPK002266 | LÊ THÁI DƯƠNG          | 4 | 14.75 | 0   |

# DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ

Tổ hợp môn dùng để xét tuyển: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ

(Cập nhật đến ngày 17 tháng 8 năm 2015)

| Số TT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh    | Thứ tự nguyện vọng mà thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên |
|-------|-------------|-----------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|
| 1     | HUI011784   | PHẠM NGỌC PHÚ         | 1                                                | 17.5                                           | 0.5          |
| 2     | QGS019663   | NGUYỄN VIỆT TIỀN      | 1                                                | 16.75                                          | 0            |
| 3     | YDS005284   | NGUYỄN THÁI HOÀNG HUY | 1                                                | 16.5                                           | 0            |
| 4     | HUI001723   | LÊ ANH CÔNG           | 1                                                | 15.75                                          | 1.5          |
| 5     | SGD001004   | NGUYỄN HỮU CẢNH       | 1                                                | 15.5                                           | 0            |
| 6     | YDS010348   | PHAN DUY NINH         | 1                                                | 15.25                                          | 0            |
| 7     | DVT000344   | NGUYỄN CHUNG THIÊN ÂN | 1                                                | 15                                             | 1            |
| 8     | SPK002597   | TRẦN TIẾN ĐẠT         | 1                                                | 14.75                                          | 0            |
| 9     | HUI004817   | NGUYỄN TRỌNG HIẾN     | 1                                                | 14.5                                           | 0.5          |
| 10    | HUI002869   | NGUYỄN THANH DƯƠNG    | 1                                                | 14.5                                           | 0.5          |
| 11    | SPK013593   | TRẦN QUỐC TIẾN        | 1                                                | 14.25                                          | 0            |
| 12    | SGD017573   | NGÔ NĂNG VÕ           | 1                                                | 14                                             | 1            |
| 13    | SPK001948   | LÊ NGUYỄN KHÁNH DUY   | 1                                                | 14                                             | 0            |
| 14    | HUI016490   | TRẦN MINH TOÀN        | 1                                                | 14                                             | 0            |
| 15    | NLS000577   | TRƯƠNG QUỐC BẢO       | 1                                                | 13.75                                          | 1.5          |
| 16    | SGD017587   | ĐỖ HOÀN VŨ            | 1                                                | 13.5                                           | 0            |
| 17    | HUI008518   | BÙI THƯỢNG LƯU        | 1                                                | 13.5                                           | 0.5          |
| 18    | DTT002560   | TRẦN TIẾN ĐẠT         | 1                                                | 13.25                                          | 0.5          |
| 19    | DCT014688   | NGUYỄN HOÀNG TƯỜNG    | 1                                                | 13.25                                          | 1.5          |

|    |           |                      |   |       |     |
|----|-----------|----------------------|---|-------|-----|
| 20 | HUI008960 | NGUYỄN VĂN MINH      | 1 | 13.25 | 0   |
| 21 | TAG003936 | NGÔ HỒNG HẠNH        | 1 | 13.25 | 1   |
| 22 | TDL004196 | LÊ CÔNG HẬU          | 1 | 13    | 1.5 |
| 23 | QGS022009 | PHẠM THANH TUẤN      | 1 | 13    | 0   |
| 24 | DQN017887 | NGUYỄN XUÂN QUANG    | 1 | 13    | 1   |
| 25 | DQN009943 | TRƯƠNG DUY KHƯƠNG    | 1 | 13    | 1.5 |
| 26 | DCT011972 | NGUYỄN THANH THỦ     | 1 | 13    | 1   |
| 27 | HUI017272 | TRẦN ĐỨC TRÍ         | 1 | 12.75 | 0   |
| 28 | DQN021070 | HUỲNH ĐÌNH THẮNG     | 1 | 12.75 | 0.5 |
| 29 | SPD000777 | NGUYỄN BẢO CHÂU      | 1 | 12.5  | 1   |
| 30 | TDL010964 | VUU THIÊN PHÚ        | 1 | 12.5  | 0.5 |
| 31 | HUI018771 | TRẦN PHỦ DƯƠNG TƯỜNG | 1 | 12.5  | 0.5 |
| 32 | HUI004684 | NGUYỄN MINH HIỀN     | 1 | 12.25 | 0.5 |
| 33 | DCT013483 | PHẠM CAO TRÍ         | 1 | 12.25 | 1.5 |
| 34 | TDL010940 | NGUYỄN NGỌC PHÚ      | 1 | 12.25 | 1.5 |
| 35 | QGS015986 | ĐỖ KHÁNH SƠN         | 1 | 12    | 0   |
| 36 | DTT004152 | HUỲNH LÊ TRUNG HIỂU  | 1 | 11.75 | 0.5 |
| 37 | DQN023881 | CAO TRUNG TÍN        | 1 | 11    | 1.5 |
| 38 | HUI010569 | ĐOÀN CÔNG NHẬT       | 1 | 10.75 | 1.5 |
| 39 | TTN016585 | LÊ TRƯƠNG ĐỨC TÀI    | 2 | 13.75 | 1.5 |
| 40 | DQN012088 | NGUYỄN VĂN LUÂN      | 2 | 13.75 | 1.5 |
| 41 | DQN021658 | HÀ ĐỨC THỊNH         | 2 | 13.25 | 1   |
| 42 | QGS010763 | NGÔ LÊ MINH          | 2 | 13    | 0   |
| 43 | TAG016808 | LÊ HỮU TỈNH          | 2 | 13    | 0.5 |
| 44 | DTT002271 | NGUYỄN VĂN DƯƠNG     | 2 | 13    | 1.5 |
| 45 | DTT002616 | HUỲNH MINH ĐIỀN      | 2 | 11.25 | 1.5 |

|    |           |                     |   |       |     |
|----|-----------|---------------------|---|-------|-----|
| 46 | TDL016758 | BÙI HUỖNH QUỐC TUẦN | 2 | 11    | 1.5 |
| 47 | YDS000348 | NGÔ THỂ ANH         | 3 | 13.75 | 0   |
| 48 | DQN010260 | ĐỖ QUỐC KỶ          | 3 | 13.5  | 1.5 |
| 49 | DCT012762 | ĐẶNG TRUNG TÍN      | 3 | 11.5  | 0.5 |
| 50 | TDL003308 | NGUYỄN HẢI GIANG    | 3 | 11.5  | 1.5 |

**DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHẬT**

**Tổ hợp môn dùng để xét tuyển: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ**

*(Cập nhật đến ngày 17 tháng 8 năm 2015)*

| Số TT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh | Thứ tự nguyện vọng mà thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên |
|-------|-------------|--------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|
| 1     | HUI013139   | TẠ THANH SANG      | 1                                                | 15.5                                           | 1.5          |
| 2     | DQN026691   | NGUYỄN ANH TUẦN    | 1                                                | 11.75                                          | 0.5          |
| 3     | DTT004902   | TRẦN THỂ HÙNG      | 2                                                | 14.75                                          | 0.5          |
| 4     | DQN004147   | PHẠM VĂN ĐẠT       | 2                                                | 13                                             | 1            |
| 5     | THP007403   | VŨ XUÂN KHANG      | 2                                                | 12.25                                          | 1            |
| 6     | DVT000426   | TRẦN THỂ BẢO       | 4                                                | 14.5                                           | 1.5          |
| 7     | DTT012539   | MAI VĂN THÀNH      | 4                                                | 11.5                                           | 1.5          |

**DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHẬT**

**Tổ hợp môn dùng để xét tuyển: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ**

*(Cập nhật đến ngày 17 tháng 8 năm 2015)*

| Số TT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh | Thứ tự nguyện vọng mà thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên |
|-------|-------------|--------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|
| 1     | HUI015199   | LÊ MINH THÔNG      | 1                                                | 14.5                                           | 0            |

|    |           |                     |   |       |     |
|----|-----------|---------------------|---|-------|-----|
| 2  | DCT003720 | MAI TRỌNG HIẾU      | 1 | 14.25 | 0   |
| 3  | YDS000348 | NGÔ THẾ ANH         | 1 | 13.75 | 0   |
| 4  | DQN012088 | NGUYỄN VĂN LUÂN     | 1 | 13.75 | 1.5 |
| 5  | DQN010260 | ĐỖ QUỐC KỲ          | 1 | 13.5  | 1.5 |
| 6  | QGS009680 | TRẦN NHẬT LINH      | 1 | 13    | 0   |
| 7  | SPS019207 | ĐẶNG VĂN THÀNH      | 1 | 12    | 0   |
| 8  | DQN020030 | NGUYỄN DIỄN THẠCH   | 1 | 11.25 | 1   |
| 9  | SPK002597 | TRẦN TIẾN ĐẠT       | 2 | 14.75 | 0   |
| 10 | NLS000577 | TRƯƠNG QUỐC BẢO     | 2 | 13.75 | 1.5 |
| 11 | DQN017887 | NGUYỄN XUÂN QUANG   | 2 | 13    | 1   |
| 12 | DQN012112 | ĐỒNG HỮU LUẬN       | 2 | 11    | 1   |
| 13 | TTN016585 | LÊ TRƯƠNG ĐỨC TÀI   | 3 | 13.75 | 1.5 |
| 14 | TAG016808 | LÊ HỮU TỈNH         | 3 | 13    | 0.5 |
| 15 | DTT002271 | NGUYỄN VĂN DƯƠNG    | 3 | 13    | 1.5 |
| 16 | DTT002616 | HUỲNH MINH ĐIỀN     | 3 | 11.25 | 1.5 |
| 17 | TDL016758 | BÙI HUỲNH QUỐC TUẤN | 3 | 11    | 1.5 |
| 18 | DQN021658 | HÀ ĐỨC THỊNH        | 4 | 13.25 | 1   |

## DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ

**Tổ hợp môn dùng để xét tuyển: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ**

*(Cập nhật đến ngày 17 tháng 8 năm 2015)*

| Số TT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh | Thứ tự nguyện vọng mà thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên |
|-------|-------------|--------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|
| 1     | QGS016254   | HÀ SONG TÀI        | 1                                                | 20.75                                          | 0            |
| 2     | SPS010611   | ĐỖ NGỌC LONG       | 1                                                | 14.75                                          | 0            |

|    |           |                       |   |       |     |
|----|-----------|-----------------------|---|-------|-----|
| 3  | SPK002266 | LÊ THÁI DƯƠNG         | 1 | 14.75 | 0   |
| 4  | DTT004902 | TRẦN THẾ HÙNG         | 1 | 14.75 | 0.5 |
| 5  | DVT000426 | TRẦN THẾ BẢO          | 1 | 14.5  | 1.5 |
| 6  | TAG007109 | NGUYỄN SỸ LIÊM        | 1 | 13.75 | 1   |
| 7  | DCT006678 | LÂM TUẤN MINH         | 1 | 13.25 | 1   |
| 8  | SGD012534 | LƯU BÌNH TÂY          | 1 | 12.5  | 1   |
| 9  | TDL014089 | NGUYỄN ĐÌNH THOẠI     | 1 | 12.5  | 1.5 |
| 10 | SPK004464 | NGUYỄN THANH HOÀNG    | 1 | 12.5  | 1.5 |
| 11 | THP007403 | VŨ XUÂN KHANG         | 1 | 12.25 | 1   |
| 12 | SGD014715 | TRẦN CẢNH TIỀN        | 1 | 11.5  | 1   |
| 13 | TSN017692 | NGUYỄN CÔNG TRẠNG     | 1 | 11.5  | 1.5 |
| 14 | DTT012539 | MAI VĂN THÀNH         | 1 | 11.5  | 1.5 |
| 15 | TTN002925 | NGUYỄN BÁ DUY         | 1 | 11.25 | 1.5 |
| 16 | DTT013497 | NGUYỄN ĐÌNH THỐNG     | 1 | 11    | 1   |
| 17 | HUI013763 | ĐÀO DUY TÂN           | 2 | 13.5  | 0   |
| 18 | HUI013840 | PHẠM MINH TẤN         | 2 | 13    | 0.5 |
| 19 | TTG015557 | DƯƠNG QUỐC THÁI       | 3 | 18.75 | 0.5 |
| 20 | SGD012859 | KHUU NGOC HOÀNG THÀNH | 3 | 15.25 | 0   |
| 21 | HUI013768 | HÀ DUY TÂN            | 3 | 14.25 | 0.5 |
| 22 | SGD004017 | LÊ VŨ HIỆP            | 3 | 13    | 1.5 |
| 23 | DQN001496 | PHẠM VĂN CHI          | 3 | 12.25 | 1.5 |
| 24 | DTT004668 | LÊ VĂN HÒE            | 3 | 10.25 | 1.5 |

# DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ

Tổ hợp môn dùng để xét tuyển: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ

(Cập nhật đến ngày 17 tháng 8 năm 2015)

| Số TT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh | Thứ tự nguyện vọng mà thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên |
|-------|-------------|--------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|
| 1     | SPK015938   | TỪ CHÍ VĨ          | 1                                                | 16                                             | 1            |
| 2     | SPK003396   | TỪ CHÍ HÀO         | 1                                                | 15.5                                           | 1            |
| 3     | YDS010455   | DIỆP ĐƯƠNG PHÁT    | 1                                                | 14.75                                          | 1            |
| 4     | DTT003993   | NGUYỄN VĂN HIỀN    | 1                                                | 14.75                                          | 1.5          |
| 5     | TDL011141   | PHẠM HỮU PHƯỚC     | 1                                                | 13.5                                           | 1.5          |
| 6     | QGS010763   | NGÔ LÊ MINH        | 1                                                | 13                                             | 0            |
| 7     | DTT002271   | NGUYỄN VĂN DƯƠNG   | 1                                                | 13                                             | 1.5          |
| 8     | TDV011919   | NGUYỄN XUÂN HOÀNG  | 1                                                | 12.75                                          | 1            |
| 9     | HUI000019   | ĐỖ LÊ HOÀI AN      | 1                                                | 12.75                                          | 0            |
| 10    | HUI013176   | VÕ PHƯỚC SANG      | 1                                                | 12.25                                          | 0.5          |
| 11    | TDL006239   | NGUYỄN TRỌNG HỮU   | 1                                                | 11.75                                          | 1.5          |
| 12    | DCT012762   | ĐẶNG TRUNG TÍN     | 1                                                | 11.5                                           | 0.5          |
| 13    | DQN019790   | PHÙNG VĂN TÂM      | 1                                                | 11.5                                           | 1            |
| 14    | DTT002616   | HUỖNH MINH ĐIỀN    | 1                                                | 11.25                                          | 1.5          |
| 15    | SPS010686   | NGUYỄN HOÀNG LONG  | 1                                                | 10.5                                           | 1.5          |
| 16    | HUI001723   | LÊ ANH CÔNG        | 2                                                | 15.75                                          | 1.5          |
| 17    | SPK001106   | ĐỖ THÀNH CHÂU      | 2                                                | 14                                             | 0            |
| 18    | YDS005074   | CHÂU MINH HÙNG     | 2                                                | 14                                             | 0            |
| 19    | DHU017659   | THÂN NGỌC PHƯỚC    | 2                                                | 14                                             | 1            |
| 20    | DCT003013   | HUỖNH HỒ HẢI       | 2                                                | 13.75                                          | 0            |

|    |           |                       |   |       |     |
|----|-----------|-----------------------|---|-------|-----|
| 21 | DQN010260 | ĐỖ QUỐC KỲ            | 2 | 13.5  | 1.5 |
| 22 | TDL017256 | VŨ ĐỨC TU             | 2 | 12    | 1.5 |
| 23 | YDS005284 | NGUYỄN THÁI HOÀNG HUY | 3 | 16.5  | 0   |
| 24 | SPS008564 | VỎ MINH KHANG         | 3 | 15.75 | 1   |
| 25 | SPK002597 | TRẦN TIẾN ĐẠT         | 3 | 14.75 | 0   |
| 26 | HUI002869 | NGUYỄN THANH DƯƠNG    | 3 | 14.5  | 0.5 |
| 27 | TDL004196 | LÊ CÔNG HẬU           | 3 | 13    | 1.5 |
| 28 | HUI004684 | NGUYỄN MINH HIỀN      | 3 | 12.25 | 0.5 |
| 29 | DQN012112 | ĐỒNG HỮU LUẬN         | 3 | 11    | 1   |

## DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY

Tổ hợp môn dùng để xét tuyển: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ

(Cập nhật đến ngày 17 tháng 8 năm 2015)

| Số TT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh  | Thứ tự nguyện vọng mà thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên |
|-------|-------------|---------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|
| 1     | DTT005522   | VỖ THỊ THU HƯƠNG    | 1                                                | 13                                             | 1            |
| 2     | DTT000430   | TRƯƠNG NAM VIỆT ANH | 1                                                | 12                                             | 1.5          |
| 3     | SGD014715   | TRẦN CẢNH TIỀN      | 2                                                | 11.5                                           | 1            |
| 4     | HUI013768   | HÀ DUY TÂN          | 4                                                | 14.25                                          | 0.5          |

## DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY

Tổ hợp môn dùng để xét tuyển: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ

(Cập nhật đến ngày 17 tháng 8 năm 2015)

| Số TT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh | Thứ tự nguyện vọng mà thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên |
|-------|-------------|--------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|
| 1     | DQN011693   | PHẠM THỊ ÁI LOAN   | 1                                                | 15                                             | 1            |

|   |           |                    |   |       |     |
|---|-----------|--------------------|---|-------|-----|
| 2 | QGS014973 | NGUYỄN THỊ PHƯỢNG  | 1 | 12.5  | 0   |
| 3 | DVT008997 | HUỖNH THỊ HUẾ TRẦN | 1 | 11.5  | 1.5 |
| 4 | DQN012088 | NGUYỄN VĂN LUÂN    | 3 | 13.75 | 1.5 |
| 5 | TTN016585 | LÊ TRƯỞNG ĐỨC TÀI  | 4 | 13.75 | 1.5 |
| 6 | HUI004684 | NGUYỄN MINH HIỀN   | 4 | 12.25 | 0.5 |